

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14-6-2018
“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Lâm Tới
2. Ông Lý Văn Vịnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk song, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tâm– Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đăk Song tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 32/2017/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự;

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Kim Đ - có mặt
Địa chỉ: Thôn 9, xã X, huyện S, tỉnh Đăk Nông.
2. *Bị đơn:* Anh Lê Quốc T - vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn 9, xã X, huyện S, tỉnh Đăk Nông.
3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1/ Ngân hàng TMCP Đ

Người đại diện theo ủy quyền: Phan Thị Thúy H-c/v: Giám đốc Phòng Giao dịch G-chi nhánh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền số 1138/QĐ-BIDV.ĐNO ngày 17/10/2017)-có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

3.2/ Ngân hàng C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn D – giám đốc phòng giao dịch S-có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 01, thị trấn A, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 3 năm 2018 và trong quá trình xét xử chị Trần Thị Kim Đ trình bày: Chị và anh Lê Quốc T chung sống với nhau năm 2001, tuy nhiên đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện S, tỉnh Đắk Nông. Việc đăng ký kết hôn hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Lý do chị Trần Thị Kim Đ làm đơn xin ly hôn với anh Lê Quốc T là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, anh T thường xuyên uống rượu, đánh đập chị Đ, anh chị cũng đã sống ly thân từ trước tết nguyên đán năm 2016 đến nay.

Trong quá trình chung sống chị Đ và anh T có 02 con chung là các cháu: Lê Quốc B, sinh ngày 02/6/2003; cháu Lê Quốc M, sinh ngày 03/3/2010 hiện các cháu đang ở với chị Đ.

Tài sản chung của anh chị gồm có:

+ Thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S và toàn bộ tài sản trên đất.

+Thửa đất 490 m² chưa được cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại thôn 7, xã X,huyện S và toàn bộ tài sản trên đất.

+01 xe máy hiệu hon da, biển kiểm soát 48B1-181.24, 01 xe máy hiệu yamaha, biển kiểm soát 48F7-1938, 02 bộ ngựa gỗ hồng Đ, 01 xe cang có đầu kéo hiệu Vykyno.

Về vợ chung: Anh chị nợ Ngân hàng C số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất; nợ Ngân hàng BIDV chi nhánh Đắk Nông số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất.

Nay chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh Lê Quốc T.
- Về con chung: chị Đ yêu cầu được nuôi cháu Lê Quốc M, sinh ngày 03/3/2010 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Lê Quốc T nuôi cháu Lê Quốc B, sinh ngày 02/6/2003 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).
- Về tài sản chung: Chị Đ yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung bao gồm:

+ Thừa đất số 54 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S và toàn bộ tài sản trên đất.

+Thừa đất 490 m² chưa được cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại thôn 7, xã X, huyện S và toàn bộ tài sản trên đất.

+01 xe máy hiệu hon da, biển kiểm soát 48B1-181.24, 01 xe máy hiệu yamaha, biển kiểm soát 48F7-1938, 02 bộ ngựa gỗ hồng đào, 01 xe cang có đầu kéo hiệu Vykyno.

- Về nợ chung: Chị Đ yêu cầu Tòa án chia đôi toàn bộ nợ chung của anh chị đối với khoản nợ của Ngân hàng C là 30.000.000 đồng và lãi suất; khoản nợ của Ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông là 250.000.000 đồng và lãi suất.

Tại các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Quốc T trình bày:

Quá trình kết hôn và về vấn đề con chung giữa anh và chị Đ giống như chị Đ trình bày. Tuy nhiên, anh T cho rằng mâu thuẫn giữa anh và chị Đ chưa đến mức trầm trọng. Anh T không đánh đập chị Đ như chị Đ trình bày và tình cảm của anh dành cho chị Đ vẫn còn nên anh T không đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Anh T yêu cầu nếu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn thì anh xin trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Quốc B, sinh ngày 02/6/2003; chị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Quốc M, sinh ngày 03/3/2010 đến tuổi trưởng thành.

- Về tài sản chung: Anh T yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung bao gồm:

+ Thừa đất số 54 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S và toàn bộ tài sản trên đất.

+Thừa đất 490 m² chưa được cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại thôn 7, xã X, huyện S và toàn bộ tài sản trên đất.

+01 xe máy hiệu hon da, biển kiểm soát 48B1-181.24, 01 xe máy hiệu yamaha, biển kiểm soát 48F7-1938, 02 bộ ngựa gỗ hồng Đ, 01 xe cang có đầu kéo hiệu Vykyno.

- Về nợ chung: Anh T yêu cầu Tòa án chia đôi toàn bộ nợ chung của anh chị đối với khoản nợ của Ngân hàng C là 30.000.000 đồng và lãi suất; khoản nợ của Ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông là 250.000.000 đồng và lãi suất.

Tại các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của NCQL&NVLQ Ngân hàng chính sách xã hội ông Đinh Văn D trình bày:

Anh Lê Quốc T và chị Trần Thị Kim Đ có vay vốn theo diện hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn của Ngân hàng C số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 23/12/2015 và hạn trả nợ là ngày 08/12/2018. Tuy nhiên, khi vay thì Ngân hàng C xét cho hộ gia đình vay. Hiện nay, chị Đ và anh T ly hôn nên Ngân hàng C yêu cầu chị Đ và anh T phải trả toàn bộ số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và lãi suất theo hợp đồng đã ký kết cho đến ngày trả nợ xong và tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 45.000đ (Bốn mươi lăm nghìn đồng).

Tại các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông bà Phan Thị Thúy H trình bày: Anh Lê Quốc T và chị Trần Thị Kim Đ có vay của ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/6137367/HĐTD/1176 và thế chấp bằng quyền sử dụng đất thửa đất số 54 tờ bản đồ 02, tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S và tài sản gắn liền trên đất. Khoản vay trên đến hạn vào ngày 08/02/2018, tuy nhiên anh T và chị Đ chưa thanh toán tiền gốc và lãi suất cho ngân hàng. Do đó, Ngân hàng BIDV chi nhánh Đắk Nông yêu cầu anh T và chị Đ phải thanh toán cho ngân hàng Đ số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả nợ xong, tạm tính đến hết ngày 24/5/2018 là 9.956.800 đ (Chín triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng làm tròn số).

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên quan điểm của mình. Bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Nguyên đơn trong vụ án chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Kim Đ. Về hôn nhân: giải quyết cho chị Trần Thị Kim Đ được ly hôn với anh Lê Quốc T; Về con chung: giao cháu Lê Quốc B, sinh ngày sinh ngày 02/6/2003 cho anh Lê Quốc T nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến tuổi trưởng thành; giao cháu Lê Quốc M, sinh ngày 03/3/2010 cho chị Trần Thị Kim Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành; Về tài sản chung: chia đôi số tài sản chung và nợ chung theo quy định của pháp luật.

Các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án: Giấy đăng ký kết hôn bản gốc; bản sao giấy khai sinh của 02 con chung của chị Đ và anh T; Giấy chứng nhận QSDĐ, sổ hộ khẩu, giấy chứng M nhân dân (bản chứng thực), hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội và BIDV (bản sao), đây là tình tiết, sự kiện các bên đương sự đã thống nhất nên không phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Nguyên đơn chị Trần Thị Kim Đ khởi kiện anh Lê Quốc T về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tại thôn 9, xã X, huyện S, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện S theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T chung sống với nhau trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện năm 2001, đến năm 2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện S, tỉnh Đắk Nông nên quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh T là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa chị Đ và anh T là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau dẫn đến tình trạng cãi vã, anh T thường xuyên đánh đập chị Đ. Chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ được với nhau. Chị Đ và anh T cũng đã sống ly thân với nhau từ khoảng tháng 2 năm 2016 đến nay. Mặc dù anh T cho rằng vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh tại hàng xóm và trưởng thôn nơi chị Đ và anh T sống thì vợ chồng anh chị thường xuyên cãi vã nên chị Đ đã bỏ nhà đi. Nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì họ không rõ, anh T có nhờ thôn đứng ra hòa giải để chị Đ về chung sống. Sau khi chị Đ về thì vợ chồng anh chị tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Chị Đ và anh T đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị Đ và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, để giải phóng cho hôn nhân không còn mục đích, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ về hôn nhân. Giải quyết cho chị Đ được ly hôn với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung là các cháu: Lê Quốc B, sinh ngày 02/6/2003; cháu Lê Quốc M, sinh ngày 03/3/2010, hiện các cháu đang ở với chị Đ. Nguyên vọng của chị Đ và anh T đều muốn chị Đ là người trực tiếp nuôi cháu Lê Quốc M, sinh ngày 03/3/2010, anh Lê Quốc T nuôi cháu Lê Quốc B, sinh ngày 02/6/2003 đến tuổi trưởng thành. Xét thấy nguyện vọng của các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu B và cháu M, đúng quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Tài sản chung của anh T và chị Đ bao gồm:

- 01 thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 diện tích 24.876m² tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S và toàn bộ tài sản trên đất;

- 01 thửa đất có diện tích 490 m², tuy nhiên quá trình xem xét thẩm định và đo đạc đã xác định diện tích thực tế của thửa đất là 444,1 m² chưa được cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại thôn 7, xã X, huyện Đắk Song. Qua xác minh tại UBND xã X thể hiện thửa đất trên nằm trong khu vực đất đã được UBND huyện S phê duyệt khu dân cư và đủ điều kiện được cấp giấy GNQSDĐ nếu không có tranh chấp.

- 01 xe máy hiệu Hon da, biển kiểm soát 48B1-181.24, 01 xe máy hiệu Yamaha, biển kiểm soát 48F7-1938, 02 bộ ngựa gỗ hồng đào, 01 xe cang có đầu kéo hiệu Vykyno.

Chị Đ yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung và chị yêu cầu được nhận hiện vật. Các tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu của chị Đ là phù hợp với quy định của pháp luật, công sức đóng góp của anh chị là ngang nhau, tài sản và quyền sử dụng đất của chị Đ và anh T là hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc phân chia tài sản chung cho các bên cần đảm bảo điều kiện về chỗ ở và nguồn thu vì các bên chỉ có nguồn thu từ việc làm nương rẫy nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Đ về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

- Đối với thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 diện tích 24.876 m² tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S và toàn bộ tài sản trên đất, HĐXX quyết định chia thửa đất thành 02 phần diện tích đất (có sơ đồ kèm theo bút lục số 63).

+ Phần đất thứ nhất có diện tích 15.103 m² đất trồng cây lâu năm, phần có tứ cận: phía đông giáp đường, đất ông L, ông S; phía tây giáp đất ông H, phía nam giáp suối, phía bắc giáp phần đất thứ hai; trên đất có 1363 cây cà phê trồng từ năm 1995 – 1998 (loại A: 97 cây, loại B 430 cây, loại C 450 cây, loại D 386 cây), 140 cây cà phê trồng năm 2007 loại B; 150 cây tiêu trồng năm 2017; 53 cây muồng đen trồng năm 2014; 04 cây sầu riêng trồng năm 2010; 83 cây bơ trồng năm 2017; 01 cây ổi trồng năm 2016; 17 cây cao su trồng năm 2010.

+ Phần đất thứ hai có diện tích 9.773 m², đất trồng cây lâu năm, phần có tứ cận: phía đông giáp đường đất, phía tây giáp đất ông H, phía nam giáp phần đất thứ 1, phía bắc giáp đất ông T1, ông H; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 (móng nhà ½ đá, ½ gạch cao 74cm) tường xây lửng và gỗ, kèo, trụ, xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng và gạch, tổng diện tích sử dụng là 59.21 m² (9.55m x 6.2m); 01 nhà kho diện tích 35.36 m² (5.2m x 6.8m) móng gạch, nền xi măng, cột, kèo, xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn; 01 chuồng nuôi gia súc 10.8 m² (2.7m x 4m) nền đất, trụ, vách bằng gỗ, mái lợp tôn; 01 giếng nước sâu 17m có nắp đậy bằng bê tông, đường kính 1.1 m; 751 cây cà phê trồng từ năm 1995 – 1998 (loại A: 95 cây, loại B 410 cây, loại C 120 cây, loại D 126 cây); 68 cây tiêu (15 cây trồng năm 2015, 53 cây trồng năm 2017); 329 cây muồng đen trồng năm 2014, 02 cây sầu riêng trồng năm 2010; 32 cây bơ (7 cây trồng năm 2015, 25 cây trồng năm 2017), 01 cây mít trồng năm 2015; 02 cây xoài (01 cây trồng năm 2014, 01 cây trồng năm 2017); 01 cây ổi trồng năm 2015; 20 cây cao su trồng năm 1995.

HĐXX quyết định giao cho anh Lê Quốc T được toàn quyền sử dụng, định đoạt:

- Quyền sử dụng đất đối với phần đất thứ nhất (là 01 phần của thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S) có diện tích 15.103 m² đất trồng cây lâu năm, phần có tứ cận: phía đông giáp đường, đất ông L, ông S; phía tây giáp đất ông H, phía nam giáp suối, phía bắc giáp phần đất thứ hai và toàn bộ tài sản trên đất

gồm: 1363 cây cà phê trồng từ năm 1995 – 1998 (loại A: 97 cây, loại B 430 cây, loại C 450 cây, loại D 386 cây), 140 cây cà phê trồng năm 2007 loại B; 150 cây tiêu trồng năm 2017; 53 cây muồng đen trồng năm 2014; 04 cây sầu riêng trồng năm 2010; 83 cây bơ trồng năm 2017; 01 cây ổi trồng năm 2016; 17 cây cao su trồng năm 2010. Phần đất thứ nhất và toàn bộ tài sản trên đất có giá trị là 550.293.949 đồng (*Năm trăm năm mươi triệu hai trăm chín mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng*).

- 01 xe máy wave, BKS 48 B1 – 181.24 trị giá 10.114.286 đồng (*Mười triệu một trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng*).

Toàn bộ tài sản giao cho anh Lê Quốc T có giá trị là **560.408.000 đồng, làm tròn số** (*Năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng*) (Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá do Công ty TNHH thẩm định giá MHD thực hiện).

HĐXX quyết định giao cho chị Trần Thị Kim Đ được toàn quyền sử dụng, định đoạt:

- Quyền sử dụng đất đối với phần đất thứ hai (là 01 phần của thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S) có diện tích 9.773 m² đất trồng cây lâu năm, phần có tứ cận: phía đông giáp đường đất, phía tây giáp đất ông H, phía nam giáp phần đất thứ 1, phía bắc giáp đất ông T1, ông H và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 (móng nhà ½ đá, ½ gạch cao 74cm) tường xây lửng và gỗ, kèo, trụ, xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng và gạch, tổng diện tích sử dụng là 59.21 m² (9.55m x 6.2m); 01 nhà kho diện tích 35.36 m² (5.2m x 6.8m) móng gạch, nền xi măng, cột, kèo, xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn; 01 chuồng nuôi gia súc 10.8 m² (2.7m x 4m) nền đất, trụ, vách bằng gỗ, mái lợp tôn; 01 giếng nước sâu 17m có nắp đậy bằng bê tông, đường kính 1.1 m²; 751 cây cà phê trồng từ năm 1995 – 1998 (loại A: 95 cây, loại B 410 cây, loại C 120 cây, loại D 126 cây); 68 cây tiêu (15 cây trồng năm 2015, 53 cây trồng năm 2017); 329 cây muồng đen trồng năm 2014, 02 cây sầu riêng trồng năm 2010; 32 cây bơ (7 cây trồng năm 2015, 25 cây trồng năm 2017); 01 cây mít trồng năm 2015; 02 cây xoài (01 cây trồng năm 2014, 01 cây trồng năm 2017); 01 cây ổi trồng năm 2015; 20 cây cao su trồng năm 1995. Phần đất thứ hai và toàn bộ tài sản trên đất có giá trị là 419.332.224 đồng (*Bốn trăm mười chín triệu ba trăm ba mươi hai nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng*).

- 01 thửa đất diện tích 444.1 m² chưa được cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại thôn 7, xã X, huyện S, tỉnh Đắk Nông có giá trị 45.651.260 đồng (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi một nghìn hai trăm sáu mươi đồng*).

- 01 bộ ngựa gỗ hồng đào kích thước 3mx1.9mx0.2m có giá trị là 2.736.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

- 01 bộ ngựa gỗ hồng đào kích thước 3mx1.9mx0.15m: 2.462.400 đồng (*Hai triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

- 01 xe máy Sirius, BKS 48F7 – 1938 có giá 9.371.429 đồng (*Chín triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng*).

- 01 xe cang hiệu VYKYNO có giá trị là 51.428.571 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi một đồng).

Toàn bộ tài sản giao cho chị Trần Thị Kim Đ có giá trị là **530.981.500 đồng, làm tròn số (Năm trăm ba mươi triệu chín trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng)**. (Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá do Công ty TNHH thẩm định giá MHD thực hiện).

Giá trị tài sản mà anh Lê Quốc T và chị Trần Thị Kim Đ mỗi người được hưởng là: 545.694.750đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng). Anh T được chia phần tài sản có giá trị lớn hơn phần tài sản của chị Trần Thị Kim Đ là 29.426.500 đồng. Do đó, anh Lê Quốc T phải trả lại cho chị Trần Thị Kim Đ một nửa số tiền chênh lệch và phần tài sản được chia là 14.713.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng).

[2.4] Ngoài những tài sản trên, anh Lê Quốc T cho rằng tài sản chung của anh chị còn có 01 thửa đất diện tích 5mx30m, đất thổ cư, chưa làm bì, tọa lạc tại thôn Đắc Sơn 1, xã M, huyện S, tỉnh Đắk Nông. Thửa đất trên vợ chồng anh đang cho anh Trần Văn L (em ruột của chị Đ) mượn ở; Chị Đ yêu cầu Tòa án chia đôi sản lượng cà phê thu năm 2016-2017. Tuy nhiên, trong biên bản làm việc ngày 05/2/2018, anh T thừa nhận thửa đất trên anh T, chị Đ đã chuyển nhượng lại cho anh Trần Văn L nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản làm việc ngày 05/2/2018, chị Đ cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về sản lượng vụ mùa năm 2016-2017. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Chị Đ yêu cầu Tòa án chia đôi số nợ của chị Đ và anh T.

- Anh Lê Quốc T và chị Trần Thị Kim Đ vay vốn theo diện hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn của Ngân hàng C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vào ngày 23/12/2015 và hạn trả nợ là ngày 08/12/2018. Tuy chưa đến hạn trả nợ, nhưng do anh chị vay vốn theo tiêu chuẩn hộ gia đình vay. Nay, anh chị ly hôn nên Ngân hàng C yêu cầu chị Đ và anh T phải trả toàn bộ số tiền gốc là 30.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 14/6/2018 là 45.000đ (Bốn mươi lăm nghìn đồng).

Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng C là có cơ sở nên buộc chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ trên, cụ thể mỗi người phải trả cho Ngân hàng C số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền gốc và lãi suất là 22.500đ (Hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) tính đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng vay vốn đối với phần gốc mà mỗi người phải trả cho đến khi trả xong.

- Anh T và chị Đ có vay của ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/6137367/HĐTD/1176 và thế chấp bằng quyền sử dụng đất thửa đất số 54 tờ bản đồ 02, tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S cùng tài sản sản gắn liền trên đất. Khoản vay trên đến hạn vào ngày 08/02/2018, tuy nhiên anh T và chị Đ chưa thanh toán tiền

gốc và lãi suất cho ngân hàng. Xét yêu cầu của Ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận, cần buộc anh T và chị Đ phải thanh toán cho ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết tạm tính đến ngày 25/5/2017 là 9.957.000đ (làm tròn số), theo đó anh T và chị Đ mỗi người phải trả cho Ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông 125.000.000đ (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*) tiền gốc và 4.978.500đ (*Bốn triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng*) tiền lãi tính đến ngày 25/5/2018 và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 26/5/2018 tương ứng với phần gốc mà mỗi người phải trả cho đến khi trả xong.

[2.6] Đối với khoản nợ của anh Lê Quốc T vay bà Phạm Thị H1 50.000.000đ; vay của ông Nguyễn Văn T2 50.000.000đ; vay của bà Đoàn Thị H3 50.000.000đ; vay của ông Đỗ Văn H4 40.000.000đ và 05 tạ cà phê; vay của ông Lê Quốc N 09 chỉ vàng 24K, anh Lê Quốc T xác định đây là khoản nợ mà anh vay sau khi chị Đ bỏ nhà đi và anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 33.500.000 đồng, bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.200.000 đồng và chi phí thẩm định giá là 25.300.000 đồng. Do giá trị tài sản được chia đôi nên anh T và chị Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng là 16.750.000đ (*Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Do chị Đ đã nộp tạm ứng số tiền 33.500.000 đồng tại Tòa án nên chị Đ được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng, anh T có trách nhiệm trả cho chị Đ số tiền 16.750.000đ (*Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

[4] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), chị Trần Thị Kim Đ phải chịu toàn bộ số tiền trên.

Về án phí chia tài sản chung: Chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T mỗi người được hưởng phần tài sản trị giá: 545.694.500đ (*Năm trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng*). Do đó, chị Đ và anh T phải chịu án phí đối với phần tài sản mà mình được hưởng là: 20.000.000đ + 4% 145.694.500đ = 25.828.000đ (*Hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Về phần án phí chia nợ chung: Chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T mỗi người phải trả cho Ngân hàng C và Ngân hàng ĐViệt Nam là: 145.001.000đ (*Một trăm bốn mươi lăm triệu linh một nghìn đồng*). Do đó, chị Đ và anh T phải chịu án phí đối với phần nợ mà mình có trách nhiệm trả là: 145.001.000đ x 5% = 7.250.000đ (*Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 147; Điều 264; Điều 266; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự; các điều 51, 53, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 85 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Kim Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Kim Đ ly hôn với anh Lê Quốc T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Quốc M, sinh ngày 03/3/2010 cho chị Trần Thị Kim Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; giao cháu Lê Quốc B, sinh ngày 02/6/2003 cho anh Lê Quốc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Anh T, chị Đ có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở anh chị thực hiện quyền này.

Trong trường hợp anh T, chị Đ lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T hoặc chị Đ.

Hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Lê Quốc T được toàn quyền sử dụng, định đoạt:

- Quyền sử dụng đất đối với phần đất thứ nhất (là 01 phần của thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S) có diện tích 15.103 m² đất trồng cây lâu năm, phần có tứ cận: phía đông giáp đường, đất ông L, ông S; phía tây giáp đất ông H, phía nam giáp suối, phía bắc giáp phần đất thứ hai và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 1363 cây cà phê trồng từ năm 1995 – 1998 (loại A: 97 cây, loại B 430 cây, loại C 450 cây, loại D 386 cây), 140 cây cà phê trồng năm 2007 loại B; 150 cây tiêu trồng năm 2017; 53 cây muồng đen trồng năm 2014; 04 cây sầu riêng trồng năm 2010; 83 cây bơ trồng năm 2017; 01 cây ổi trồng năm 2016; 17 cây cao su trồng năm 2010. Phần đất thứ nhất và toàn bộ tài sản trên đất có giá trị là 550.293.949 đồng (Năm trăm năm mươi triệu hai trăm chín mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng).

- 01 xe máy wave, BKS 48 B1 – 181.24 có giá trị 10.114.286 đồng (Mười triệu một trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Giao cho chị Trần Thị Kim Đ được toàn quyền sử dụng, định đoạt:

- Quyền sử dụng đất đối với phần đất thứ hai (là 01 phần của thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại thôn 9, xã X, huyện S) có diện tích 9.773 m² đất trồng cây lâu năm, phần có tứ cận: phía đông giáp đường đất, phía tây giáp đất ông H, phía nam giáp phần đất thứ 1, phía bắc giáp đất ông T1ông H và toàn bộ tài sản trên đất gồm:

01 căn nhà cấp 4 (móng nhà $\frac{1}{2}$ đá, $\frac{1}{2}$ gạch cao 74cm) tường xây lững và gỗ, kèo, trụ, xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng và gạch, tổng diện tích sử dụng là 59.21 m² (9.55m x 6.2m); 01 nhà kho diện tích 35.36 m² (5.2m x 6.8m) móng gạch, nền xi măng, cột, kèo, xà gồ bằng gỗ, mái lợp tôn; 01 chuồng nuôi gia súc 10.8 m² (2.7m x 4m) nền đất, trụ, vách bằng gỗ, mái lợp tôn; 01 giếng nước sâu 17m có nắp đáy bằng bê tông, đường kính 1.1 m; 751 cây cà phê trồng từ năm 1995 – 1998 (loại A: 95 cây, loại B 410 cây, loại C 120 cây, loại D 126 cây); 68 cây tiêu (15 cây trồng năm 2015, 53 cây trồng năm 2017); 329 cây muồng đen trồng năm 2014, 02 cây sầu riêng trồng năm 2010; 32 cây bơ (7 cây trồng năm 2015, 25 cây trồng năm 2017), 01 cây mít trồng năm 2015; 02 cây xoài (01 cây trồng năm 2014, 01 cây trồng năm 2017); 01 cây ổi trồng năm 2015; 20 cây cao su trồng năm 1995. Phần đất thứ hai và toàn bộ tài sản trên đất có giá trị là 419.332.224 đồng (*Bốn trăm mười chín triệu ba trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng*).

- Tạm giao thửa đất có diện tích 444,1 m² chưa được cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại thôn 7, xã X, huyện S, tỉnh Đắk Nông có giá trị 45.651.260 đồng (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi một nghìn hai trăm sáu mươi đồng*).

- 01 bộ ngựa gỗ hồng đào kích thước 3mx1.9mx0.2m có giá trị là 2.736.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

- 01 bộ ngựa gỗ hồng đào kích thước 3mx1.9mx0.15m: 2.462.400 đồng (*Hai triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

- 01 xe máy sirius, BKS 48F7 – 1938 có giá 9.371.429 đồng (*Chín triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

- 01 xe cang hiệu VYKYN0 có giá trị là 51.428.571 đồng (*Năm mươi một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi một đồng*).

Buộc anh Lê Quốc T phải trả cho chị Trần Thị Kim Đ một nửa số tiền chênh lệch và phần tài sản được chia là 14.713.000đ (*Mười bốn triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS

4. Về nợ chung:

Anh Lê Quốc T và chị Trần Thị Kim Đ phải liên đới trả cho Ngân hàng C phòng giao dịch Đắk Song số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) và 45.000đ (*Bốn mươi lăm nghìn đồng*) tiền lãi tính đến ngày 15/6/2018 theo phần, cụ thể chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T mỗi người phải trả cho Ngân hàng C 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) tiền gốc và 22.500đ (*Hai mươi hai nghìn năm trăm đồng*) tiền lãi.

Anh T, chị Đ tiếp tục chịu lãi đối với phần nợ đã chia theo Hợp đồng vay vốn kể từ ngày 15/6/2018 đến khi thi hành xong.

Anh Lê Quốc T và chị Trần Thị Kim Đ phải liên đới trả cho Ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) và 9.957.000đ (*Chín triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) tiền lãi tính đến ngày 25/5/2018 theo phân, cụ thể: chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T mỗi người phải trả cho Ngân hàng Đ chi nhánh Đắk Nông 125.000.000đ (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*) tiền gốc và 4.978.500đ (*Bốn triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng*) tiền lãi tính đến ngày 25/5/2018. Anh T, chị Đ tiếp tục chịu lãi đối với phần nợ đã chia theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6137367/HĐTD/1176 ngày 08/2/2017 kể từ ngày 26/5/2018 cho đến khi thi hành xong.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 33.500.000 đồng. Anh Lê Quốc T và chị Trần Thị Kim Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng là 16.750.000đ (*Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Do chị Đ đã nộp tạm ứng số tiền 33.500.000đ (*Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tại Tòa án nên chị Đ được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng, anh T có trách nhiệm trả cho chị Đ số tiền 16.750.000đ (*Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

6. Về án phí: - chị Trần Thị Kim Đ phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Án phí chia tài sản chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T mỗi người phải nộp 25.828.000đ (*Hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng*) án phí DSST.

- Án phí chia nợ chung: Chị Trần Thị Kim Đ và anh Lê Quốc T mỗi người phải nộp 7.250.000đ (*Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí đối với việc chia nợ chung.

Tổng cộng: chị Trần Thị Kim Đ phải nộp 33.378.000đ (*Ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Đ đã nộp 4.350.000đ (*Bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0004060 ngày 16/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, chị Đ còn phải nộp 29.028.000đ (*Hai mươi chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng*); Anh Lê Quốc T phải nộp 33.078.000đ (*Ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí DSST.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và lợi ích của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- STP tỉnh Đắk Nông;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đắk Song;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
Nguyễn Thị Hải Âu